

CTY TNHH MTV CAO SU DẦU TIẾNG

Số: 1478
Ngày: 19/12/2011
Chuyên: *[Signature]*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 500...../HĐTVCSVN-KHĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2011

V/v: Thỏa thuận dự án đầu tư trồng
6.310 ha cao su tại Kratie của Công
ty cổ phần cao su Dầu Tiếng -
Kratie.

Kính gửi: Người đại diện phần vốn của Nhà nước tại Công ty
cổ phần cao su Dầu Tiếng - Kratie

Căn cứ Luật Đầu tư Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội
thông qua ngày 12/02/2005. Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2007 của Chính
Phủ, quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Căn cứ Quyết định số 981/2010/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ Tướng Chính
phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành công ty
TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-TTg ngày 30/03/2011 của Thủ Tướng Chính phủ về
việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Công văn số 926/CVCP-QHQT ngày 14/02/2007 của Văn Phòng Chính Phủ về việc
đầu tư phát triển 100.000 ha cao su tại Vương Quốc Campuchia.

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-HĐQTCSVN ngày 23/10/2009 của Hội đồng quản
trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam về việc điều chỉnh phương án góp vốn thành
lập Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng – VRG- Bình Phước và đổi tên thành Công ty cổ
phần cao su Dầu Tiếng – Kratie.

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-HĐTVCSVN ngày 05/05/2011 của Hội đồng thành
viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam về việc điều chỉnh tỷ lệ góp vốn tại Công ty
cổ phần cao su Dầu Tiếng – Kratie.

Xét tờ trình số 24/TTr-2011 ngày 12/08/2011 của Hội đồng quản trị Công ty cổ
phần cao su Dầu Tiếng – Kratie về việc xin phê duyệt dự án đầu tư trồng cao su tại huyện
Chhlong và Snuol, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia.

Căn cứ tờ trình số 284/TTr-CSVN ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám
Đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận dự án đầu tư trồng 6.310 ha cao
su của Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng – Kratie.

Hội Đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có ý kiến thỏa thuận
dự án đầu tư trồng 6.310 ha cao su của Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng – Kratie như
sau:

1. Tên dự án: Dự án đầu tư trồng 6.310 ha cao su tại huyện Snuol và Chhlong, tỉnh
Kratie, Vương Quốc Campuchia.

2. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Snuol và Chhlong, tỉnh Kratie, Vương Quốc
Campuchia.

3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng – Kratie
4. Đơn vị tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần KCN Hồ Nai
5. Mục tiêu dự án: Trồng, chăm sóc, khai thác, kinh doanh : 6.310 ha cao su
6. Tiến độ trồng cao su từ 2011 – 2014 : 6.310 ha

Ghi chú:

- Công ty phải trồng mới bằng cây bầu 2-3 tầng lá ổn định để rút ngắn thời gian KTCB vườn cây (không trồng bằng tum trần); thâm canh theo quy trình kỹ thuật cây cao su ban hành năm 2004.

- Về cơ cấu bộ giống: Công ty phải áp dụng theo quyết định 322/QĐ-HĐTVCSVN, ngày 11/07/2011 của HĐTV Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành cơ cấu bộ giống giai đoạn 2011-2015; Bộ giống áp dụng cho khu vực Campuchia là:

+ Bảng I: RRIV1, RRIV2, RRIV5, RRIV124, RRIC 121.

+Bảng II: RRIV106, RRIV107, RRIV114, PB260, PB 255, RRIM600 và GT 1

7. Năng suất bình quân: 2,0 tấn/ha.

8. Tổng mức đầu tư duyệt: **1.392.704 triệu đồng** (Một nghìn ba trăm chín mươi hai tỷ, bảy trăm lẻ bốn triệu đồng); Trong đó:

8.1. Chi phí xây lắp:	940.109 triệu đồng
- Đầu tư nông nghiệp:	807.512 triệu đồng
- Đầu tư XD dân dụng và vật kiến trúc:	51.140 triệu đồng
- Giao thông:	7.917 triệu đồng
- Hệ thống điện nước:	1.540 triệu đồng
- Nhà máy chế biến cs 12.000 tấn/năm:	72.000 triệu đồng
8.2 Đầu tư thiết bị quản lý và SX:	18.750 triệu đồng
8.3. Chi phí tư vấn ĐTXDCT:	10.512 triệu đồng
8.4. Chi phí khác:	77.261 triệu đồng
8.5. Chi phí trả lãi vay ngân hàng:	249.139 triệu đồng
8.6. Chi phí dự phòng :	96.933 triệu đồng

(chi tiết có bản phụ lục kèm theo)

9. Suất đầu tư dự án:

9.1. Suất đầu tư trồng mới và 6 năm KTCB:	93,10 triệu đồng/ha
9.2. Suất đầu chưa tính lãi vay NH:	165,87 triệu đồng /ha
9.3. Suất đầu tư dự án (chưa có dự phòng):	205,35 triệu đồng /ha

9.4. Suất đầu tư dự án (có dự phòng) : 220,71 triệu đồng /ha

10. Cơ cấu nguồn vốn: 1.392.704 triệu đồng

Trong đó :

- Vốn Chủ sở hữu: 50 %/TMĐT, (tương đương 696.352 triệu đồng)
- Vốn vay tín dụng: 50 %/TMĐT, (tương đương 696.352 triệu đồng).

10. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thoả thuận dự án đầu tư trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, suất đầu tư bình quân của các hạng mục đầu tư trong dự án. Giao Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng - Kratie có trách nhiệm chỉ đạo:

- Phê duyệt dự án đầu tư và trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư ra nước ngoài.
- Thực hiện các thủ tục đầu tư theo đúng quy định hiện hành.
- Phối hợp với đơn vị tư vấn khảo sát lập dự án tiếp tục tiến hành khảo sát chi tiết để chọn phần diện tích đất thích hợp trồng cây cao su trước khi tiến hành khai hoang, trồng mới.
- Giám sát việc tổ chức thực hiện với tinh thần tiết kiệm, giảm chi phí, đảm bảo quy trình kỹ thuật và hiệu quả kinh tế của dự án.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
R. CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD;
- Kiểm soát viên;
- Các Ban TCKT, QLKT, HTĐT, XDCB;
- Lưu: VT, KHĐT.



Lê Quang Thung

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỒNG 6.310 HA CAO SU
Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng - Kratie
(Phụ lục đính kèm văn bản số 500 /HĐTVCSVN - KHĐT, ngày 12 tháng 12 năm 2011)
ĐVT: Tr. đồng

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn đầu tư
I	Chi phí xây dựng			940.109
1	Đầu tư Nông nghiệp			807.512
1.1	Khai hoang			203.724
	- Khai hoang (đã bao gồm 15% thuế các loại)	ha	6.582,0	203.724
1.2	Trồng mới, KTCB vườn cây			587.436
	- Trồng mới, chăm sóc năm 1 (có trồng thảm phủ)	#		238.335
	- Chăm sóc KTCB năm 2	#	6.310	90.340
	- Chăm sóc KTCB năm 3	#	6.310	65.927
	- Chăm sóc KTCB năm 4	#	6.310	71.309
	- Chăm sóc KTCB năm 5	#	6.310	61.649
	- Chăm sóc KTCB năm 6	#	6.310	59.876
1.3	Xây dựng vườn cây			16.353
	- Đường lô, liên lô	km	252	13.437
	- Cổng các loại; hào chống thú	cái	88	2.186
	- Hào chống thú và mương chống úng	km	21	730
2	Đầu tư xây dựng dân dụng			51.140
a)	Khối hành chính	m2	1.000	4.000
b)	Các công trình phúc lợi	m2	1.400	3.200
	- Nhà ở công nhân, trạm xá, nhà mẫu giáo, nhà trẻ			
d)	Khối nhà kho, nhà xưởng, garage	m2	700	1.200
d)	Công trình phục vụ các Nông trường		21.018	42.740
3	Giao thông , thủy lợi			7.917
	- Đường cấp phối sỏi đôi	km	4	1.513
	- Đường nhựa	m2	12.809	6.405
4	Hệ thống điện, nước			1.540
	- Hệ thống điện phục vụ sinh hoạt và cấp	Ht		
	- Máy phát điện các loại	cái	4	
	- giếng bơm tay, giếng khoan		4	
	- Bơm nước các loại	cái	15	
	- Hệ thống tưới vườn ươm	Ht		
5	Nhà máy chế biến cs 12.tấn/năm			72.000
II	Chi phí thiết bị phục vụ quản lý và sản xuất			18.750
1	Ô tô, xe máy	cái	38	15.150

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn đầu tư
	(Xe ô tô quản lý; xe tải; xe cứu thương; xe chở mủ)			
2	- xe gắn máy Máy nông nghiệp (Máy kéo bánh hơi; romooc; dàn cày chảo; máy cắt cỏ; bồn chứa nhiên liệu; bình phun thuốc sâu)	cái	16 45	2.745
3	Thiết bị Văn phòng (Máy tính; máy in; máy photocopy; thiết bị khác)			855
III	Chi phí tư vấn đầu tư XDCT			10.512
1	Chi phí khảo sát, lập dự án			
2	Chi phí thẩm tra dự án			
3	Chi phí điều tra thổ nhưỡng, phân hạng đất			
4	Chi phí đo đạc địa hình xây lắp			
5	Chi phí KS lập bản đồ đối tượng khai hoang			
6	Chi phí thiết kế khai hoang			
7	Chi phí thiết kế giao thông, đường lô			
8	Chi phí thiết kế dân dụng			
9	Chi phí thẩm tra thiết kế			
10	Chi phí thẩm tra dự toán			
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp			
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị			
13	Chi phí giám sát thi công			
14	Chi phí cắm mốc, đường bao			
IV	Chi phí khác			77.261
1	Chi phí sang nhượng đất dự án			71.984
2	Chi phí tiền đảm bảo thực hiện dự án			415
3	Chi phí lập đánh giá tác động môi trường			693
4	Chi phí kiểm toán, quyết toán			708
5	Chi phí thuê đất			3.461
V	Chi phí trả lãi vay ngân hàng			249.139
	Tổng chi phí trực tiếp			1.295.771
VI	Chi phí dự phòng	ĐM		96.933
	TỔNG SỐ			1.392.704